TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH Đ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **101**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24/4/2023.
V/v *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH Đ

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh
*Các hội thẩm nhân dân:*Bà Thiều Thị Phi Loan.
Ông Trần Văn Chánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thuý Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 3239/2022/TLST–HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Kim P**, sinh năm 1976.
Địa chỉ: Số 491/13, khu phố 4, phường Th, thành phố B, tỉnh Đ.
- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn B1**, sinh năm 1975;
HKTT: Số 491/13, khu phố 4, phường Th, thành phố B, tỉnh Đ.
Tạm trú: Nhà không số, tổ 25, khu phố 5A, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đ.
(Chị P, anh B1 có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Trần Thị Kim P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn B1 tự nguyện kết hôn với nhau năm 1997 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Th, thành phố B, tỉnh Đ, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ: Tổ 25, khu phố 5A, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đ cho đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2012 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B1 thường xuyên rượu chè, quậy phá, không đi làm và không có trách nhiệm với vợ con. Vì không muốn gia đình đổ vỡ nên đã nhiều lần vợ chồng ngồi lại tìm cách giải quyết nhưng không có kết quả. Chị và anh Nguyễn Văn B1 đã ly thân

với nhau và không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B1.

- Về con chung: Có 02 con chung cháu Nguyễn Thị Hồng Nh, sinh ngày 22/12/1999 và cháu Nguyễn Thị Hồng Ng, sinh ngày 06/12/2012. Hiện nay cháu Ng đang ở với chị P, ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ng, tạm thời chị không yêu cầu anh B1 cấp dưỡng nuôi con cháu Ng. Cháu Nh đã trưởng thành và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không yêu cầu và cung cấp tài liệu chứng cứ gì khác.

- **Bị đơn anh Nguyễn Văn B1 trình bày**:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị Kim P tự nguyện kết hôn với nhau năm 1997 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Th, thành phố B, tỉnh Đ, hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống có cãi nhau. Nay chị P xin ly hôn thì anh không đồng ý.

- Về con chung: Anh B1 xác định có 02 con chung cháu Nguyễn Thị Hồng Nh, sinh ngày 22/12/1999 và cháu Nguyễn Thị Hồng Ng, sinh ngày 06/12/2012. Ly hôn, anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ng, tạm thời không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con cháu Ng. Cháu Nh hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên anh không yêu cầu Toà án giải quyết. Hiện nay cháu Ng đang ở cùng chị P. Anh làm nghề phụ hồ, thu nhập khoảng 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng/ tháng.

- Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không yêu cầu gì thêm và không cung cấp chứng cứ gì khác.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

+ Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

+ Về việc giải quyết tranh chấp: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn nguyên đơn chị Trần Thị Kim P, cho chị Trần Thị Kim P được ly hôn với anh Nguyễn Văn B1; Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Hồng Ng, sinh ngày 06/12/2012 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng. tạm thời anh B1 không phải cấp dưỡng nuôi con cháu Ng. Cháu Nguyễn Thị Hồng Nh, sinh ngày 22/12/1999 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí: Anh Nguyễn Văn B1 phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị Trần Thị Kim P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn B1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con". Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị Trần Thị Kim P là nguyên đơn, anh Nguyễn Văn B1 là bị đơn .

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Văn B1 có hộ khẩu thường trú và hiện sinh sống tại thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Kim P thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

[3] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị Kim P, anh Nguyễn Văn B1 có đơn xin xét xử vắng có mặt, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị P, anh B1 là phù hợp.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Kim P, HĐXX xét thấy: Chị Trần Thị Kim P và anh Nguyễn Văn B1 đăng ký kết hôn với nhau tại Uỷ ban nhân dân phường Th, thành phố B, tỉnh Đ vào ngày 10/10/1997, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn chị P, anh B1 về sinh sống tại tổ 25, khu phố 5A, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đ. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do anh B1 thường xuyên rượu chè, quậy phá không đi làm và không có trách nhiệm với gia đình. Hiện nay chị và anh B1 đã ly thân với nhau không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa chị P và anh B1 thì địa phương cho biết: "Quá trình chung sống giữa chị P và anh B1 xảy ra nhiều mâu thuẫn do anh B1 thường xuyên nhậu nhẹt, chửi bới vợ con, không lo làm ăn, đập phá tài sản. Hiện nay chị P và anh B1 đã ly thân với nhau". Quá trình giải quyết vụ án và hoà giải chị P vẫn cương quyết ly hôn vì không còn tình cảm gì với anh B1 nữa. Anh B1 không đồng ý ly hôn mong muốn hàn gắn nhưng không có biện pháp gì để hàn gắn vợ chồng. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị P, anh B1 là có thật, đời sống chung không thể kéo dài nên việc chị P xin ly hôn là chính đáng. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho chị Trần Thị Kim P được ly hôn với anh Nguyễn Văn B1.

[5] Về con chung: Chị P, anh B1 xác định có 02 con chung cháu Nguyễn Thị Hồng Nh, sinh ngày 22/12/1999 và cháu Nguyễn Thị Hồng Ng, sinh ngày 06/12/2012. Ly hôn, chị P, anh B1 đều xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ng và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu Ng.

Xét về điều kiện nuôi con: Căn cứ vào lời khai và bản sao kê lương thì chị P, anh B1 hiện nay đều làm việc tại thành phố B. Chị P làm tại Công ty Pouchen công việc và mức lương ổn định còn anh B1 thì làm phụ hồ công việc và mức lương không ổn định. Tại Biên bản xác minh tại Uỷ ban nhân dân phường Tr cung cấp hiện nay

cháu Ng đang sinh sống với chị P tại phường Th, thành phố B, tỉnh Đ và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng mà chị P và địa phương cung cấp thì việc anh B1 xin nuôi con là không có cơ sở xem xét. Để không làm xáo trộn đời sống tâm sinh lý cũng như việc ăn ở, học hành của cháu Ng, vì vậy cần thiết giao cháu Ng cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp. Chị P không yêu cầu anh B1 cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Cháu Nguyễn Thị Hồng Nh, sinh ngày 22/12/1999 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

Anh B1 được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

[7] Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

[8] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát và đương sự:

- Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

- Xét yêu cầu của chị P phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

- Xét yêu cầu của anh B1 không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[9] Về án phí: Chị Trần Thị Kim P phải nộp toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn Văn B1 không phải nộp án phí.

[10] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 5, Điều 6, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Áp dụng Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Kim P, cho chị Trần Thị Kim P được ly hôn với anh Nguyễn Văn B1.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Hồng Ng, sinh ngày 06/12/2012 cho chị Trần Thị Kim P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời anh B1 không phải cấp dưỡng nuôi cháu Ng.

Cháu Nguyễn Thị Hồng Nh, sinh ngày 22/12/1999 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

Anh B1 được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Án phí HNGĐ-ST: Chị Trần Thị Kim P phải nộp 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị P đã nộp tại biên lai số 0005172 ngày 25/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Chị Trần Thị Kim P đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn B1 không phải nộp án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Kim P, anh Nguyễn Văn B1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Quỳnh